

**THÔNG BÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU GÓP VỐN  
ĐỂ HOÁN ĐỔI LẤY MỘT LÔ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF  
BASKET OF COMPONENT SECURITIES TO EXCHANGE**

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

1. Tên CTQLQ/*Fund management Company:*

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner

/ IPA Partner Investment Fund Management Limited Company

2. Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng Vietcombank

3. Mã chứng khoán/ *Securities code*: FUEIP100

4. Tên quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

5. Địa chỉ trụ sở chính/ *Main office address*: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

6. Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date*: 05/10/2026

7. Đơn vị tính/*Unit*: 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ 1 *Creation Unit* = 100.000 *ETF shares*.

**Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/**

**Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:**

| STT | Mã chứng khoán    | Số lượng      | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-----|-------------------|---------------|------------------------|
| No  | Securities code   | Quantity      | Weight                 |
| I.  | Chứng khoán/Stock | 1,267,712,000 | 96.54%                 |
| 1   | ACB               | 2,500         | 4.02%                  |
| 2   | BID               | 200           | 0.53%                  |
| 3   | BSR               | 200           | 0.46%                  |
| 4   | CII               | 300           | 0.27%                  |
| 5   | CTG               | 600           | 1.36%                  |
| 6   | DBC               | 100           | 0.12%                  |
| 7   | DCM               | 100           | 0.25%                  |
| 8   | DGW               | 100           | 0.35%                  |
| 9   | DIG               | 400           | 0.28%                  |
| 10  | DPM               | 100           | 0.17%                  |
| 11  | DXG               | 500           | 0.38%                  |
| 12  | EIB               | 700           | 0.88%                  |
| 13  | EVF               | 400           | 0.35%                  |
| 14  | FPT               | 800           | 3.78%                  |
| 15  | FRT               | 100           | 1.09%                  |
| 16  | GAS               | 100           | 0.60%                  |
| 17  | GEE               | 100           | 0.52%                  |
| 18  | GEX               | 300           | 0.52%                  |
| 19  | GMD               | 200           | 1.18%                  |
| 20  | GVR               | 100           | 0.25%                  |
| 21  | HAG               | 300           | 0.34%                  |

**CÔNG TY  
TNHH QUẢN LÝ  
QUỸ ĐẦU TƯ  
IPA PARTNER**

Digitally signed by CÔNG TY TNHH QUẢN  
LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER  
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Hai Bà  
Trưng, CN=CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ  
QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:  
0102703178  
Reason: I am the author of this document  
Location: your signing location here  
Date: 2026.10.02 17:19:29+0700  
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

|    |     |       |        |
|----|-----|-------|--------|
| 22 | HCM | 400   | 0.72%  |
| 23 | HDB | 2,000 | 4.33%  |
| 24 | HDG | 100   | 0.11%  |
| 25 | HHV | 200   | 0.13%  |
| 26 | HPG | 2,100 | 3.21%  |
| 27 | HSG | 200   | 0.15%  |
| 28 | KBC | 300   | 0.58%  |
| 29 | KDH | 400   | 0.46%  |
| 30 | LPB | 1,400 | 4.29%  |
| 31 | MBB | 2,300 | 3.35%  |
| 32 | MSB | 1,300 | 1.39%  |
| 33 | MSN | 500   | 2.69%  |
| 34 | MWG | 600   | 3.34%  |
| 35 | NAB | 800   | 0.76%  |
| 36 | NKG | 200   | 0.14%  |
| 37 | NLG | 200   | 0.33%  |
| 38 | NVL | 900   | 0.72%  |
| 39 | OCB | 500   | 0.38%  |
| 40 | PCI | 100   | 0.15%  |
| 41 | PDR | 300   | 0.26%  |
| 42 | PLX | 100   | 0.27%  |
| 43 | PNJ | 200   | 0.35%  |
| 44 | POW | 300   | 0.29%  |
| 45 | PVD | 200   | 0.27%  |
| 46 | PVT | 100   | 0.18%  |
| 47 | REE | 100   | 0.36%  |
| 48 | SAB | 100   | 0.32%  |
| 49 | SHB | 1,900 | 1.61%  |
| 50 | SSB | 800   | 1.04%  |
| 51 | SSI | 1,100 | 1.65%  |
| 52 | STB | 900   | 4.69%  |
| 53 | TCB | 2,000 | 4.91%  |
| 54 | TCH | 300   | 0.25%  |
| 55 | TPB | 900   | 0.82%  |
| 56 | VCB | 500   | 2.17%  |
| 57 | VCG | 200   | 0.20%  |
| 58 | VCI | 400   | 0.57%  |
| 59 | VHM | 1,400 | 7.24%  |
| 60 | VIB | 1,200 | 1.22%  |
| 61 | VIC | 700   | 11.94% |
| 62 | VIX | 1,400 | 1.26%  |
| 63 | VJC | 100   | 0.99%  |
| 64 | VND | 600   | 0.61%  |



|      |                 |               |         |
|------|-----------------|---------------|---------|
| 65   | VNM             | 400           | 1.75%   |
| 66   | VPB             | 2,800         | 4.88%   |
| 67   | VPL             | 100           | 0.60%   |
| 68   | VRE             | 400           | 0.72%   |
| 69   | VSC             | 200           | 0.19%   |
| II.  | Tiền/Cash (VND) | 45,483,470    | 3.46%   |
| III. | Tổng/Total      | 1,313,195,470 | 100.00% |

**Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/**

***Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:***

Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND) 1,267,712,000

Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND) 1,313,195,470

Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND) 45,483,470

Giá trị tài sản ròng của 1 chứng chỉ quỹ/ Value per share of ETF (VND) 13,131.9547

**Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:**

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee.

**Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)**

| STT | Mã chứng khoán  | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu | Đối tượng áp dụng                                               | Lý do                                                                                                                                   |
|-----|-----------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| No. | Securities code | Substitution cash per share VND    | Applied to                                                      | Reason                                                                                                                                  |
| 1   | ACB             | 21,100                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 2   | BID             | 34,800                             | BSC                                                             | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of ownership by Circular |
| 3   | FPT             | 62,100                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 4   | GMD             | 77,600                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 5   | GVR             | 32,750                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 6   | MBB             | 19,100                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 7   | MWG             | 73,200                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 8   | PNJ             | 23,050                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 9   | REE             | 47,400                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 10  | TCB             | 32,250                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 11  | TPB             | 11,900                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 12  | VPB             | 22,900                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 13  | VND             | 13,300                             | VND                                                             | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading                                                      |

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)

Đại diện tổ chức/Organization Representative

Người được ủy quyền công bố thông tin/ Persons Authorized to Disclose Information

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Thúy Lan

